

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU ĐỀ HOÁN ĐỔI,  
CHÊNH LỆCH GIÁ TRỊ DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU VỚI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG LỘ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE, DIFFERENCE BETWEEN SECURITIES BASKET AND NAV OF 01 ETF LOT**

Kính gửi/Dear: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange  
- Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam / Vietnam Securities Depository  
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorised Participants and Investors

- Tên quỹ/ Fund name : Quỹ ETF VinaCapital VN100/ VinaCapital VN100 ETF
- Mã chứng khoán/ Securities code : FUEVN100
- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/  
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng BIDV, chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Địa chỉ trụ sở/ Main office address : Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam/  
Floor 17, SunWah Building, 115 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date : **28/02/2023**
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares

Công ty Quản lý Quỹ VinaCapital thông báo danh mục, tỷ lệ chứng khoán cơ cấu trong giao dịch hoán đổi định kỳ và chênh lệch giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu với giá trị tài sản ròng lô ETF như sau/ VinaCapital announces the Basket of component securities and difference between securities basket and NAV of 01 ETF lot as below:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
		2,600	4.96
1	ACB	100	0.66
2	BCM	200	0.70
3	BID	100	0.38
4	BVH	100	0.35
5	BWE	200	0.20
6	CH	600	1.30
7	CTG	100	0.44
8	CTR	200	0.21
9	DBC	100	0.19
10	DCM	200	0.78
11	DGC	100	0.30
12	DGW	400	0.42
13	DIG	200	0.55
14	DPM	400	0.31
15	DXG	1,100	1.58
16	EIB	900	5.69
17	FPT	100	0.56
18	FRT	100	0.82
19	GAS	500	0.45
20	GEX	300	1.15
21	GMD	200	0.22
22	GVR	200	0.36
23	HCM	1,600	2.13
24	HDB	100	0.22
25	HDG	600	0.20
26	HNG	2,900	4.59
27	HPG	500	0.57
28	HSG	500	0.83
29	KBC	200	0.87
30	KDC	400	0.80
31	KDH	1,300	1.41
32	LPB	2,300	3.12
33	MBB	1,500	1.42
34	MSB	600	3.77
35	MSN	1,000	3.19
36	MWG	200	0.22
37	NKG	300	0.62
38	NLG	1,000	0.85
39	NVL	600	0.77
40	OCB	200	0.41
41	PCI	300	0.24
42	PDR	100	0.29
43	PLX	300	1.80
44	PNJ	500	0.47
45	POW	200	0.33
46	PVD	200	0.30
47	PVT	200	1.08
48	REE	100	1.46
49	SAB	300	0.33
50	SBT	2,300	1.77
51	SHB	1,300	3.22
52	SSB	900	1.29
53	SSI	1,700	3.16
54	STB	2,100	4.46
55	TCB	400	0.22
56	TCH		

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
57	TPB	800	1.46
58	VCB	500	3.65
59	VCG	200	0.30
60	VCI	300	0.59
61	VHC	100	0.44
62	VHM	1,000	3.22
63	VIB	1,000	1.62
64	VIC	900	3.72
65	VJC	300	2.33
66	VND	900	0.95
67	VNM	800	4.73
68	VPB	4,300	5.75
69	VPI	100	0.40
70	VRE	900	1.82

8. Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND)

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND)

1,269,869,000

+ Giá trị chênh lệch/ *Difference in value*: (VND)

1,270,979,379

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the difference*:

1,110,379

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With subscription order*:

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order*:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua/lại/  
*Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

9. Các trường hợp CKCC trong danh mục thực hiện hoán đổi chuyển đi hoặc nhận về được thay bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) Equivalent cash amount for 1 share (VND)	Đối tượng áp dụng Applied party	Lý do State the reason
ACB	26,675	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
BID	48,675	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
BVH	53,020	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
FPT	88,330	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
HDB	18,590	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
LPB	15,180	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MBB	18,975	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MSB	13,200	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MWG	44,550	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	83,710	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
REE	75,350	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
TCB	29,700	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
TPB	25,575	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
VCI	27,720	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
VIB	22,605	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
VPB	18,700	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit



Lê Thị Hồng Thái  
Giám đốc Chiến Lược